

Số: 1070 /QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 18 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung
đối với ô tô, xe máy trên địa bàn thành phố Cần Thơ**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 67/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Trưởng Thuế thành phố Cần Thơ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn thành phố Cần Thơ kèm theo Quyết định số 3475/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 3 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Công an thành phố, Thủ trưởng cơ quan Thuế các cấp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

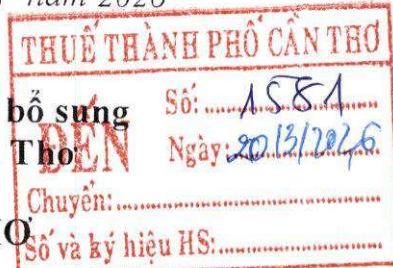
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (HN-TP. HCM);
- Bộ Tài chính;
- TT: TU, HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- UBMTTQVN TPCT và các đoàn thể TP;
- Các sở, ban, ngành TP;
- Thuế thành phố;
- Các đơn vị sự nghiệp công lập TP;
- UBND xã, phường;
- Cổng thông tin điện tử TP; Công báo TP;
- Lưu: VT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vương Quốc Nam



BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ĐỐI VỚI Ô TÔ, XE MÁY
(Kèm theo Quyết định số 1070/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BYD	BYD SEALION 6 PREMIUM (SA3)	1,5	5	936.000.000
2	FORD	EVEREST (TEK153669AB)	2	7	1.199.000.000
3	HONDA	BR-V G (DG384TL)	1,5	7	629.000.000
4	HONDA	HR-V L (RV388SEN)	1,5	5	750.000.000
5	HONDA	BR-V L (DG388TEN)	1,5	7	705.000.000
6	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS-H (KS5WGUPML)	3	7	1.310.000.000
7	MITSUBISHI	DESTINATOR P2 (GT2WXTQPLVVT)	1,5	7	855.000.000
8	MITSUBISHI	DESTINATOR P2 (2 TONES) (GT2WXTXPLVVT)	1,5	7	855.000.000
9	MITSUBISHI	DESTINATOR H (GT2WXTHPLVVT)	1,5	7	780.000.000
10	MITSUBISHI	XPANDER CROSS (NC1WXRQHLVVT)	1,5	7	699.000.000
11	MITSUBISHI	XPANDER GLP (NC1WLRQHLVVT)	1,5	7	659.000.000
12	SUZUKI	FRONX HYBRID GLX AT (MWDB3S)	1,5	5	599.000.000
13	SUZUKI	FRONX HYBRID GLX+ AT (MWDB3S)	1,5	5	649.000.000
14	TOYOTA	INNOVA CROSS 2.0G CF (MAGA10L-BRXLBU)	2	8	738.000.000
15	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO CD (TJA250L-GNZLZ)	2,4	7	3.500.000.000
16	VOLVO	XC60 ULTRA (UZL5)	2	5	2.299.000.000
17	OMODA	OMODA C5 PREMIUM (SQR7150T19CTB)	1,5	5	589.000.000
18	AUDI	AUDI A8L 55 PLUS TFSI QUATTRO (4NL0DA)	3	5	5.199.000.000
19	VOLKSWAGEN	TERAMONT (CA24M8)	2,0	7	2.499.000.000

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VND)
1	FORD	TERRITORY (JX6470PD6-TREND)	1,5	5	770.000.000
2	FORD	TERRITORY JX6470PD6-TITA	1,5	5	840.000.000
3	HYUNDAI	SANTAFE MX5 2.5 T-GDI 4WD	2,5	6	1.397.100.000
4	KIA	SORENTO (MQ4 PE 2.5 AT AH7)	2,5	7	1.329.000.000
5	KIA	CARENS (KY 1.5G IVT FL7-01)	1,5	7	639.000.000
6	KIA	SONET QY PE 15G CVT FL5	1,5	5	514.000.000
7	KIA	K5 (DL3 2.0G AT FS5)	2	5	839.000.000
8	KIA	SORENTO MQ4 PE 2.2 DCT AH7	2,2	7	1.469.000.000
9	KIA	MORNING (JA PE2 1.2G AT FS5)	1,2	5	439.000.000
10	KIA	CARNIVAL (KA4 PE HEV 1.6T AT FH7/7R)	1,6	7	1.859.000.000
11	KIA	SPORTAGE (NQ5 1.6G DCT AS5)	1,6	5	1.009.000.000
12	SKODA	KUSHAQ STYLE (PAV8BC)	1	5	623.000.000
13	SKODA	SLAVIA STYLE (PBT4BC)	1	5	511.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB đề xuất (VND)
14	VINFAST	VF 3 (94KL04)	4	299.000.000
15	VINFAST	VF 6 PLUS (P5CG03)	5	745.000.000
16	VINFAST	VF 6 PLUS (P5CG04)	5	745.000.000
17	VINFAST	VF 8 PLUS (U5AA04)	5	1.199.000.000
18	VINFAST	MINIO GREEN (M4SN01)	4	269.000.000
19	VINFAST	VF 3 PLUS (94KL05)	4	315.000.000
20	VINFAST	VF 3 ECO (94KL04)	4	302.000.000
21	VINFAST	VF 3 (94KL06)	4	299.000.000
22	VINFAST	VF 7 PLUS (K5BE01)	5	889.000.000

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN
Phần 2a: Ô tô pick up, ô tô tải Van nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	FORD	F350 SUPER DUTY LIMITED	6,7	5	3.650.000.000
2	MITSUBISHI	TRITON GLS 2WD (LB1TJLHJCL)	2,4	5	714.000.000
3	TOYOTA	HILUX 4X2 AT CF (GUN236L-DTTMXU)	2,8	5	714.000.000
4	SUZUKI	EECO (JDT08B)	1,2	2	315.741.000

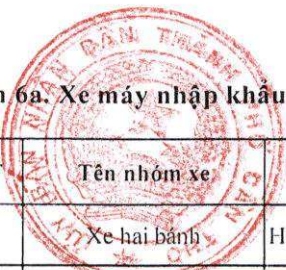
Phần 2b. Ô tô pick up, ô tô tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	THACO	TOWNER (T024A31R122)	1,6	2	329.000.000
2	THACO	TOWNER (T022A27R093)	1,3	2	250.000.000
3	THACO	TOWNER (T024A29R122)	1,6	2	296.000.000
4	THACO	TOWNER (T022A27R107)	1,5	2	269.000.000
5	SRM	X30L-V2	1,6	2	290.000.000

Ô tô tải Van điện					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	
6	VINFAST	EC VAN (P2KR01)	2	285.000.000	

BẢNG 6: XE MÁY

Phần 6a. Xe máy nhập khẩu



STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB 50 FINAL EDITION	49	132.000.000
2	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB CUSTOM EDITION	123,94	131.000.000
3	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 160 REPSOL EDITION	156,93	90.300.000
4	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 125 ADVANCE	124,88	47.800.000
5	Xe hai bánh	HONDA	SH125I 40TH ANNIVERSARY	125	135.000.000
6	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB 110 HELLO KITTY	109	136.000.000
7	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB	109,51	70.685.185
8	Xe hai bánh	HONDA	CT125	123,9	114.600.000
9	Xe hai bánh	HONDA	CLICK125	124,88	87.090.000
10	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY ENERGETIC	109,51	39.200.000
11	Xe hai bánh	HONDA	SH 150I	157	250.000.000
12	Xe hai bánh	HONDA	GIORNO+ LIMITED EDITION DISNEY FANTASIA	124,77	145.000.000
13	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY LIMITED EDITION KUROMI	109,51	97.900.000
14	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY	109,51	66.900.000
15	Xe hai bánh	HONDA	DASH 125	124,89	84.000.000
16	Xe hai bánh	HONDA	WAVE125	123,94	97.675.926
17	Xe hai bánh	HONDA	WAVE110I	109,51	69.900.000
18	Xe hai bánh	HONDA	GIORNO+	124,77	66.915.000
19	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY CLUB 12	109,51	66.335.000
20	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY FASHION	109,51	39.111.000
21	Xe hai bánh	HONDA	STYLO 160 ABS	156,93	74.711.000
22	Xe hai bánh	KAWASAKI	W230 ABS	233	125.000.000
23	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-6R ABS	636	299.000.000
24	Xe hai bánh	LAMBRETTA	X125	124,2	96.965.000
25	Xe hai bánh	LAMBRETTA	G350	330	172.000.000
26	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 SNAKE	124	460.000.000
27	Xe hai bánh	YAMAHA	WR155R	155,09	71.150.000
28	Xe hai bánh	YAMAHA	I35LC FI	134	70.000.000
29	Xe hai bánh	YAMAHA	GEAR ULTIMA 125 HYBRID S	124,86	40.000.000
30	Xe hai bánh	YAMAHA	MX KING 150	149,79	44.666.000
31	Xe hai bánh	WUYANG-HONDA	CGX150	149	41.580.000
32	Xe hai bánh	WMOTO	CUB CLASSIC 50CC	49,46	18.500.000

Phần 6b. Xe máy sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	HONDA	KC481 WINNER R	149,2	50.560.000
2	Xe hai bánh	HONDA	KC480 WINNER R	149,2	46.200.000
3	Xe hai bánh	HONDA	JF954 SH125I	124,8	86.000.000
4	Xe hai bánh	HONDA	KF531 AIR BLADE	156,9	65.490.000
5	Xe hai bánh	HONDA	JK141 AIR BLADE	124,8	49.500.000
6	Xe hai bánh	HONDA	JK142 AIR BLADE	124,8	55.000.000
7	Xe hai bánh	HONDA	KF426 SH160I	156,9	101.000.000
8	Xe hai bánh	HONDA	JF955 SH125I	124,8	97.600.000
9	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 CC	154,8	110.000.000
10	Xe hai bánh	SYM	TPBW-VYD	124,9	34.300.000
11	Xe hai bánh	YAMAHA	PG-I-BNS3	113,7	38.000.000
12	Xe hai bánh	YAMAHA	NMAX-DC21	155,1	79.000.000
13	Xe hai bánh	YAMAHA	NMAX-DC31	155,1	69.000.000
14	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-D111	155,1	69.000.000
15	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-D121	155,1	68.000.000
16	Xe hai bánh	YAMAHA	PG-I-DG11	113,7	41.675.407
17	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE 50FI	49,5	29.500.000
18	Xe hai bánh	KYMCO	HERMOSA 50FI	49,5	29.000.000
19	Xe hai bánh	KYMCO	VISAR S (G)	49,5	18.000.000
20	Xe hai bánh	SYM	PRITI 50-VHA	49,5	26.700.000
21	Xe hai bánh	SYM	SHARK 50-KBM	49,5	26.500.000
22	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VERO X	2,25	35.000.000
23	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD2000DT-IG	3,1	29.500.000
24	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-6G	2,8	36.000.000
25	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S2 A	6	30.500.000
26	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S1 A	6	37.500.000
27	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S3 A	6	27.000.000

STT	 Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
28	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	MOTIO S1	1,5	12.000.000
29	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ LITE	2,7	26.488.000
30	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	ZGOO	1,1	16.000.000
31	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	FLAZZ	1,1	16.297.000
32	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-21G	1,05	14.490.000
33	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-14G	1,5	16.500.000
34	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-22G	2,5	26.000.000
35	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-22G	1,05	13.500.000
36	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-16G	2,4	20.990.000